

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 147/2017/DS-ST

Ngày: 20/12/2017

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và tranh chấp hui”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Gấm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thanh Diễm.

2. Bà Trần Ngọc Diệu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Thơ – Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2017, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 52/2014/TLST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2014 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 178/2017/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn B, sinh năm 1961 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn D, sinh năm 1968 (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Ấp 14, xã T, huyện G, tỉnh B.

Tạm trú: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn T, sinh năm 1967 (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Ấp 14, xã T, huyện G, tỉnh B.

Tạm trú: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/3/2014, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn B trình bày:

Giữa bà và vợ chồng bà D, ông T đã quen biết nhau lâu năm nên vào tháng 4/2013 âm lịch bà có cho bà D vay làm nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 07/4/2013 âm lịch vay 35.000.000đ;

- Ngày 10/4/2013 âm lịch vay 25.000.000đ;
- Ngày 11/4/2013 âm lịch vay 20.000.000đ;
- Ngày 13/4/2013 âm lịch vay 20.000.000đ;
- Ngày 15/4/2013 âm lịch vay 20.000.000đ;
- Ngày 17/4/2013 âm lịch vay 20.000.000đ;
- Ngày 19/4/2013 âm lịch vay 50.000.000đ;
- Ngày 22/4/2013 âm lịch vay 50.000.000đ;
- Ngày 28/4/2013 âm lịch vay 30.000.000đ;
- Ngày 30/4/2013 âm lịch vay 35.000.000đ;

Tổng cộng là 305.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng, vay không thời hạn. Lúc vay có làm “Giấy mượn tiền” do bà viết, bà D ký tên rồi ghi chữ "Nguyễn D" phía dưới mục "người mượn" và chữ "tổng cộng 305.000.000", “hàng tháng đóng lãi 6%”. Sau khi vay, bà D có đóng lãi cho bà được 02 tháng với số tiền là 38.290.000đ rồi ngưng không đóng lãi nữa và cũng chưa trả được khoản tiền gốc nào, mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu bà D trả tiền nhưng bà D cứ hẹn mà không thực hiện. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu bà D cùng chồng là ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền đã vay 10 lần tổng cộng là 305.000.000đ, bà không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, vào năm 2012 bà D có tham gia chơi hụi do bà làm chủ gồm 3 dây hụi:

- Dây 1: Hụi 3.000.000đ, mở ngày 10/4/2012 âm lịch, gồm 21 phần, bà D tham gia 01 phần, bà D hốt hụi đầu với số tiền là 38.500.000đ. Đóng hụi chết được 14 tháng rồi ngưng không đóng nữa. Số tiền hụi bà D còn nợ 6 tháng là 18.000.000đ.

- Dây 2: Hụi 2.000.000đ, mở ngày 16/7/2012 âm lịch, gồm 21 phần, bà D tham gia 01 phần, bà D hốt hụi ngày 16/8/2012 với số tiền là 24.750.000đ. Đóng hụi chết được 9 tháng rồi ngưng không đóng nữa. Số tiền hụi bà D còn nợ 10 tháng là 20.000.000đ.

- Dây 3: Hụi 1.000.000đ, mở ngày 19/12/2012 âm lịch, gồm 21 phần, bà D tham gia 01 phần, bà D hốt hụi đầu với số tiền là 11.500.000đ. Đóng hụi chết được 4 tháng rồi ngưng không đóng nữa. Số tiền hụi bà D còn nợ 16 tháng là 16.000.000đ.

Tổng số tiền hụi bà D thiếu là 54.000.000đ. Sau đó, bà D có trả dần được 9.500.000đ. Hiện còn thiếu số tiền hụi là 45.500.000đ, nhưng do lúc tham gia chơi hụi hai bên chỉ thỏa thuận miệng không làm giấy tờ, bà D chỉ thừa nhận còn thiếu 5.000.000đ nên nay bà chỉ yêu cầu bà D trả cho bà số tiền hụi là 5.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn D trình bày:

Vào năm 2010 bà có vay của bà B nhiều lần với tổng số tiền là 22.000.000đ, lãi suất 15%/tháng. Lúc vay không làm giấy tờ, bà đã đóng lãi đến tháng 4/2013 với số tiền là 118.800.000đ rồi ngưng không đóng nữa. Lúc đóng lãi bà cũng không yêu cầu bà B làm giấy và không có ai chứng kiến nên đối với số tiền lãi này bà không có yêu cầu gì. Từ lúc vay đến nay bà cũng chưa trả tiền gốc và hiện tại còn thiếu của bà B là 22.000.000đ, bà chỉ đồng ý trả số tiền này cho bà B. Đối với giấy mượn tiền

do bà B cung cấp cho Tòa bà thừa nhận chữ ký “D” và chữ viết “Nguyễn D” phía dưới mục “người mượn” là chữ ký và chữ viết của bà. Lúc bà B đưa cho bà ký là giấy trắng, không có chữ, do tin tưởng nên bà đồng ý ký, sau đó bà B tự ghi các khoản tiền vay vào phần giấy trống còn lại.

Ngoài ra, vào năm 2012 bà có tham gia 01 phần hui 1.000.000đ do bà B làm chủ, hui có 20 phần mở ngày 19/12/2012 âm lịch. Bà đã hốt hui được 13.000.000đ, nhưng không trực tiếp nhận tiền mà do bà B nhận rồi sử dụng số tiền đó để đóng lãi cho số tiền vay. Hiện tại bà chỉ còn thiếu tiền hui là 5.000.000đ chứ không phải 45.500.000đ như lời bà B trình bày.

Lúc vay và chơi hui bà không nói cho chồng là ông T biết nhưng mục đích vay tiền là để đóng hui và để có thu nhập chăm lo cho gia đình.

Hiện tại bà còn thiếu của bà B tiền vay là 22.000.000đ, tiền hui là 5.000.000đ, tổng cộng 27.000.000đ, bà đồng ý trả số tiền này.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn T trình bày:

Ông và bà D là vợ chồng hợp pháp. Từ trước tới giờ ông vẫn sinh sống ở địa phương, không đi làm ăn ở đâu xa. Ông không biết gì về việc vay mượn tiền hay chơi hui giữa vợ ông và bà B vì vợ ông không hề nói gì với ông về việc này. Đến khi bà B khởi kiện thì ông mới biết sự việc. Đối với giấy mượn tiền bà B cung cấp thì ông không biết vợ ông có ghi chữ “tổng cộng 305.000.000” hay không. Tuy nhiên, vợ ông đã thừa nhận là có tham gia chơi hui và có vay tiền của bà B hiện còn nợ số tiền là 27.000.000đ thì ông cũng đồng ý cùng bà D trả số tiền này cho bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật và chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vụ án có vi phạm về thời hạn giải quyết.

- Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 305.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 07/4/2013. Bị đơn cho rằng chỉ có vay 22.000.000đ và thừa nhận chữ ký trong giấy mượn tiền nhưng lúc ký là giấy trắng. Đối chiếu với kết luận giám định thì dòng chữ “tổng cộng 305.000.000” là chữ của bị đơn nên lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở. Đối với số tiền hui giữa nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất nên bị đơn phải có trách nhiệm trả số tiền này.

Đối với ông T tuy không có ký tên vào giấy mượn tiền nhưng ông T cũng thống nhất mục đích vay tiền, chơi hui của bà D là phát triển kinh tế gia đình. Do đó, ông T phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà D trả nợ cho bà B.

Từ những nhận định trên căn cứ vào các Điều 463, 471 Bộ luật Dân sự, Nghị định Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà D và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B số tiền tổng cộng là 310.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Giữa bà Nguyễn B và bà Nguyễn D, ông Nguyễn T tranh chấp với nhau về hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hui. Ngoài ra, bà D và ông T hiện trú tại xã T, huyện G nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[2] Về nội dung: Bà B khởi kiện yêu cầu bà D và chồng là ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay là 305.000.000đ, không yêu cầu tính lãi, tiền hui là 5.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Căn cứ để bà B khởi kiện là: “Giấy mượn tiền” đề ngày 07/4/2013 âm lịch có chữ ký “D”, chữ viết “Nguyễn D”, “Hàng tháng đóng lãi 6%” ở phía dưới mục “người mượn” với nội dung “Tôi tên Nguyễn D hiện ngụ tại ấp T, xã T GT - BT có mượn của chị B với số tiền tổng cộng 305.000.000”.

[3] Đối với giấy mượn tiền nêu trên thì chính bà D cũng thừa nhận là có viết chữ “Nguyễn D” và ký tên “D” phía dưới mục “người mượn”. Nhưng bà D cho rằng thực tế lúc bà B đưa cho bà ký tên thì đây là tờ giấy trắng, do tin tưởng nên bà ký tên, sau đó bà B tự ghi chữ vào. Bà B thì cho rằng chữ “tổng cộng 305.000.000” là do chính bà D ghi. Do các bên không thống nhất việc chữ “tổng cộng 305.000.000” trong giấy mượn tiền là của ai viết nên bà B đã yêu cầu Tòa án trung cầu giám định. Theo kết luận giám định số 3268/C54B ngày 22/11/2016 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ “tổng cộng 305.000.000” trên giấy mượn tiền đề ngày 07/4/2013 âm lịch và chữ viết dùng làm mẫu so sánh đứng tên Nguyễn B là không phải do cùng một người viết ra và kết luận giám định số 3269/C54B ngày 22/11/2016 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ “tổng cộng 305.000.000” trên giấy mượn tiền đề ngày 07/4/2013 âm lịch và chữ viết dùng làm mẫu so sánh đứng tên Nguyễn D là do cùng một người viết ra.

[4] Căn cứ theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự, việc vay mượn tiền giữa bà B và bà D là hợp đồng vay tài sản. Khi có yêu cầu thu hồi nợ, bà B đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà D không trả. Do đó, bà B có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D và chồng là ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền đã vay là 305.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Xét thấy, bà D đã tham gia vào giao dịch dân sự là vay tài sản và đã vi phạm nghĩa vụ nên phải có nghĩa vụ trả nợ cho bên vay. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại tòa, bà D cũng đã thừa nhận có viết tên “Nguyễn D” và ký tên “D” vào giấy mượn tiền do bà B cung cấp. Tuy bà D cho rằng thực tế bà chỉ vay 22.000.000đ và bà ký tên vào tờ giấy trắng nhưng bà không có chứng cứ gì để chứng minh. Hơn nữa, bà D là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có trình độ văn hóa nhất định và việc bà D viết, ký tên vào giấy mượn tiền này là hoàn toàn tự nguyện và là ý chí của bà nên bà phải chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình. Bên cạnh đó, theo kết luận giám định thì chữ “tổng cộng 305.000.000” và chữ viết dùng làm mẫu so sánh đứng tên Nguyễn D là do cùng một người viết ra.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của bà D là không có cơ sở và yêu cầu khởi kiện của bà B là có cơ sở để chấp nhận.

[5] Đối với việc tham gia chơi hui, tuy giữa bà B và bà D đã thống nhất với nhau về việc hai bên có tham gia chơi hui nhưng không thống nhất số tiền hui còn

nợ. Bà B cho rằng do lúc chơi hụi không làm giấy tờ và bà D chỉ thừa nhận còn nợ số tiền hụi là 5.000.000đ nên bà cũng đồng ý. Bà xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hụi, bà chỉ yêu cầu bà D và ông T trả 5.000.000đ. Xét thấy giữa bà B và bà D đã thống nhất về việc số tiền hụi là 5.000.000đ, bà D cũng đồng ý còn thiếu nên bà D phải có nghĩa vụ trả cho bà B số tiền này.

[6] Trong vụ án này, mặc dù ông Nguyễn T là chồng bà D không trực tiếp vay tiền và tham gia chơi hụi của bà B nhưng hôn nhân của ông T và bà D vẫn đang tồn tại, được pháp luật thừa nhận. Vào thời điểm bà D vay tiền và tham gia hụi của bà B thì ông T vẫn sinh sống tại địa phương. Bà D trình bày mục đích của việc vay tiền, tham gia hụi là phát triển kinh tế gia đình. Ngoài ra, bà D không có kinh doanh gì khác. Bên cạnh đó, tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định: “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện”. Do đó, ông T phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà D trả nợ cho bà B.

[7] Theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B. Buộc bà D và ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B số tiền vay là 305.000.000đ và tiền hụi là 5.000.000đ, tổng cộng là 310.000.000đ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về tiền lãi: Do bà B không có yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định là 7.000.000 đồng. Do yêu cầu của bà B được chấp nhận nên bà D và ông T phải có nghĩa vụ liên đới chịu chi phí này. Bà B đã nộp tạm ứng nên bà D và ông T phải có nghĩa vụ trả lại cho bà B.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của bà B được chấp nhận nên bà D và ông T phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí theo quy định là: $310.000.000đ \times 5\% = 15.500.000đ$.

Bà B không phải chịu án phí nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 280, 288, 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hụi, biếu, phường; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn B.

Buộc bị đơn bà Nguyễn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn B số tiền là 310.000.000 (Ba trăm mười triệu) đồng.

- Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn D và ông Nguyễn T phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Nguyễn B số tiền là 7.000.000 (Bảy triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn D và ông Nguyễn T phải có nghĩa vụ liên đới chịu là 15.500.000 (Mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn B không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.762.500 (Tám triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng theo biên lai thu số 0003837 ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Ngô Thị Gấm

Tuy nhiên, bà Diệp không thừa nhận vấn đề này và bà Châu cũng không chứng minh được việc đã trả số tiền 67.600.000 đồng nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

